

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 382/BC-BKTNS ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn năm 2024:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn kết dư năm 2023 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 bị hủy dự toán) gồm nguồn thu tiền sử dụng đất là 61,488 tỷ đồng và nguồn xổ số kiến thiết là 124,999 tỷ đồng.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2023 là 310,777 tỷ đồng.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn quỹ sắp xếp doanh nghiệp là 383,27 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn kế hoạch năm 2024 là 200 tỷ đồng (nguồn ngân sách tập trung là 100 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết là 100 tỷ đồng) để hỗ trợ cho cấp huyện.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh (cho các dự án sử dụng nguồn thường vượt thu năm 2021 chưa giải ngân hết, đã nộp lại ngân sách tỉnh) cho cấp huyện là 186,619 tỷ đồng (gồm: nguồn vốn thường thu vượt do huyện nộp trả về ngân sách tỉnh là 69,543 tỷ đồng và nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2023 là 117,076 tỷ đồng).

- Bổ sung hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh cho các dự án thực hiện theo hình thức xã hội hóa giao thông nông thôn là 200 tỷ đồng (nguồn ngân sách tập trung là 100 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết là 100 tỷ đồng).

- Bổ sung hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh cho cấp huyện 40,289 tỷ đồng (gồm: nguồn ngân sách tập trung kết dư năm 2023 là 30,289 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết kết dư năm 2023 là 10 tỷ đồng).

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh:

a) Tổng nguồn vốn trong cân đối năm 2024 là 16.280,561 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 12.372,553 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 3.908,008 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2024 là 4.418,37 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 2.510,372 tỷ đồng.

- Nguồn vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 692,65 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang 2024 là 931,005 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách cấp huyện, xã năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 284,344 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh/bổ sung vốn tỉnh	Điều chỉnh/bổ sung vốn phân cấp cho huyện	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH			Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	TỔNG CỘNG	15.023.119	11.542.019	3.481.100	4.964.560	711.252	20.698.931	16.506.579	4.192.352
	KẾ HOẠCH NĂM 2024 (A+B)	15.023.119	11.542.019	3.481.100	830.534	426.908	16.280.561	12.372.553	3.908.008
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12.664.119	9.183.019	3.481.100	680.534	426.908	13.771.561	9.863.553	3.908.008
I	Vốn ngân sách tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300	(100.000)	199.832	4.633.237	2.626.105	2.007.132
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105		(100.000)	130.289	2.756.394	2.626.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2.611.105	2.611.105				2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021-2022	15.000	15.000				15.000	15.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện từ nguồn kết dư năm 2023					30.289	30.289	-	30.289
d	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000		(100.000)	100.000	100.000	-	100.000
e	Vốn huyện nộp trả từ nguồn trung ương thường thu vượt năm 2021					69.543	69.543	-	69.543
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300			1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.807.300		1.807.300			1.807.300		1.807.300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.640.816	4.736.016	904.800	61.488		5.702.304	4.797.504	904.800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816		61.488		2.102.304	2.102.304	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302		61.488		2.048.790	2.048.790	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514				53.514	53.514	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800			904.800		904.800
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000				2.092.000	2.092.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200				603.200	603.200	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000	335.776	227.076	3.052.750	2.056.674	996.076
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.001.000	1.001.000				1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022-2023	454.440	454.440		310.777	117.076	882.293	765.217	117.076
3	Kết dư năm 2021- 2023	165.458	165.458		124.999	10.000	300.457	290.457	10.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000			692.000		692.000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000			77.000		77.000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000		(100.000)	100.000	100.000	-	100.000
IV	Đầu tư từ nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp năm 2023				383.270		383.270	383.270	

[illegible]

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG, NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HDND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Tổng điều chỉnh	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	trong đó				Chủ đầu tư
								NSTT	Đất	Kết dư Đất	Kết dư XSKT 2023		NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số				4.778.865	0	89.311	0	0	61.488	27.823	4.868.176	2.611.105	2.048.790	15.000	193.281	
A	Thực hiện dự án																-
I	Giao thông																-
I.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	Đến 2024	314.732	14.990		-					14.990	14.990				UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	155.808	10.000	15.000	13.823				13.823	38.823		25.000		13.823	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-DQ	Đến 2024	821.892													-
	Trong đó																-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				30.000	30.000	-					60.000		60.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				50.000	(20.023)	(3.875)		(3.875)			26.102		26.102			UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				39.197	20.023	-					59.220		59.220			UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	782.991													-
	Trong đó																-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				45.000		(13.000)		(13.000)			32.000	7.262	24.738			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				7.000		-					7.000		7.000			UBND thành phố Biên Hòa
5	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	387.019	15.000		-					15.000		15.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	50.000		-					50.000		50.000			UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2024	96.497	2.500		-					2.500	2.500				UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	10.000		-					10.000	10.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	100.000	(30.000)	-					70.000		70.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	200.000		-					200.000	50.637	149.363			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	58.046	12.000		-					12.000	12.000				UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.378	1.500		-					1.500		1.500			UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085													-
	Trong đó:																-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện (kể cả chi phí giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thống Nhất và Cẩm Mỹ)				1.000		43.500		43.500			44.500	1.000	43.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	88.609	20.000		-					20.000	20.000				UBND thành phố Biên Hòa
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn I (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	150.000		25.443	25.443				175.443	85.643	89.800			UBND huyện Nhơn Trạch
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	30.000	(14.000)	6.000		6.000			22.000	6.000	16.000			UBND huyện Tân Phú
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936	30.000		-					30.000		30.000			UBND huyện Thống Nhất
18	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	30.000		-					30.000	16.000	14.000			UBND huyện Thống Nhất
19	Đường áp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	17.000		-					17.000	17.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	30.000		14.000				14.000	44.000		30.000		14.000	UBND thành phố Long Khánh
21	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.304	30.000		-					30.000	30.000				UBND thành phố Long Khánh
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	200.000		(50.000)	(26.597)	(23.403)			150.000	150.000	-			UBND huyện Nhơn Trạch
23	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	10.000		6.000		6.000			16.000	10.000	6.000			UBND huyện Nhơn Trạch
24	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174													-
	trong đó																
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh				30.000		-					30.000		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ			53.052	53.052		-					53.052		53.052			UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh			47.214	47.074		-					47.074		47.074			UBND thành phố Long Khánh
25	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.644	30.000		-					30.000	30.000				UBND huyện Long Thành
26	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	15.000		(13.500)	(3.500)	(10.000)			1.500	1.500	-			UBND huyện Xuân Lộc
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	15.000		14.470	4.470	10.000			29.470	8.520	20.950			UBND huyện Xuân Lộc

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
28	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	1.000		(970)	(970)				30	30				UBND huyện Xuân Lộc
29	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	30.962	7.000		1.400		1.400			8.400	7.000	1.400			UBND thành phố Biên Hòa
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	50.000		-					50.000		50.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026														-
	Trong đó																
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	169.247		(124.456)		(124.456)			44.791		44.791			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	6.012.349													
	Trong đó																
a	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), đoạn qua địa bàn thành phố Biên Hòa	BH-LT		2.836.099	1.318.050	(300.025)	-					1.018.025	837.567		15.000	165.458	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành				0	300.025	-					300.025	300.025				UBND huyện Long Thành
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMDT)	BH-LT		2.179.252	350.002		-					350.002	248.973	101.029			UBND huyện Long Thành
33	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện																
	Trong đó																
	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				0		3.000		3.000			3.000		3.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2024	128.670	0		5.000	5.000				5.000	5.000				UBND huyện Tân Phú
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	10.000		-					10.000	10.000				UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	98.664		-					98.664		98.664			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	939.479	179.000		-					179.000	179.000				UBND thành phố Long Khánh



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061	30.000		-					30.000		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.331	7.000		-					7.000	1.500	5.500			UBND huyện Nhơn Trạch
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	238.884	50.000		-					50.000	50.000				UBND huyện Định Quán
7	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998	100.000		-					100.000		100.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.011	2.500		-					2.500		2.500			UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	2.000		-					2.000	2.000				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.244	10.000		-					10.000	10.000				UBND huyện Thống Nhất
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	20.000		(10.000)	(10.000)				10.000	10.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627	20.000		-					20.000		20.000			UBND huyện Xuân Lộc
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	30.000		-					30.000	30.000				UBND huyện Tân Phú
14	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	297.414	0	24.261	36.492		36.492			60.753		60.753			UBND huyện Long Thành
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060	0	8.000	-					8.000		8.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 04 năm	717.500	0	950	5.054		5.054			6.004		6.004			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
17	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	0		1.000		1.000			1.000		1.000			UBND huyện Trảng Bom
18	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn I)	NT	2024-2026	1.176.048	0		1.100		1.100			1.100		1.100			UBND huyện Nhơn Trạch
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																-
II.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	15.000		-					15.000	15.000				Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.977	15.000		-					15.000	15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	2.000		-					2.000	2.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	TP	Tối đa 3 năm	38.300	0		5.000		5.000			5.000		5.000			Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	VC	Tối đa 3 năm	37.800	0		5.000		5.000			5.000		5.000			Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	Công trình công cộng tại các đô thị																-
III.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	Đến 2024	181.919	16.400		-					16.400	16.400				UBND huyện Vĩnh Cửu

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
IV	Cấp nước, thoát nước																-
IV.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620													-
	Trong đó:																-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				9.900		-					9.900	9.900				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			210.025	2.500		-					2.500	2.500				UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	Đến 2024	584.830	9.500		-					9.500	9.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	5.000		9.261		9.261			14.261	5.000	9.261			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	20.000		-					20.000	20.000				UBND huyện Trảng Bom
IV.1	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	10.000	(1.000)	-					9.000	9.000				UBND huyện Tân Phú
2	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trừ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	78.415	0	5.000	-					5.000		5.000			UBND huyện Long Thành
3	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963	0		1.000		1.000			1.000		1.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																-
V.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	Đến 2024	253.000	30.000		-					30.000	20.890	9.110			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cã Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	Đến 2024	454.601	18.000		-					18.000	18.000				UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	Đến 2024	373.172													-
	Trong đó:																-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608		(10.231)	(10.231)				6.377	6.377				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				6.000		-					6.000	6.000				UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	Đến 2024	69.323	900		-					900		900			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	10.000		-					10.000	5.500	4.500			UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	159.086	45.000		-					45.000	6.000	39.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	30.000		10.000		10.000			40.000	30.000	10.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.738	20.000		10.000		10.000			30.000	20.000	10.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

[illegible]

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.172	40.000		-					40.000	13.489	26.511			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	10.000		-					10.000	10.000				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiêm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.852	50.000		-					50.000		50.000			UBND huyện Thống Nhất
IX	Y tế																
IX.1	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ		6.055	3.000		-					3.000		3.000			UBND huyện Định Quán
2	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ		6.042	3.000		-					3.000		3.000			UBND huyện Định Quán
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	10.730	0		100		100			100		100			UBND huyện Xuân Lộc
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	13.050	0		2.500		2.500			2.500		2.500			UBND huyện Xuân Lộc
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12.440	0		2.000		2.000			2.000		2.000			UBND huyện Xuân Lộc
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12.060	0		100		100			100		100			UBND huyện Xuân Lộc
7	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	7.863	0		2.000		2.000			2.000		2.000			UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	8.582	100		2.000		2.000			2.100		2.100			UBND huyện Thống Nhất
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)																
X.1	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	tối đa 3 năm	17.446	4.500		-					4.500		4.500			Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự (kể cả bổ trí hoàn vốn ứng trước)	ĐN	Tối đa 04 năm	796.332	0	900	4.174		4.174			5.074		5.074			Công an tỉnh Đồng Nai
XI	Văn hóa - xã hội																
	Dự án khởi công mới																
1	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	tối đa 3 năm	25.443	0	5.000	-					5.000		5.000			Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
XI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																
	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư; kể cả bổ trí hoàn vốn ứng trước)	BH	Tối đa 3 năm	42.802	200		8.783		8.783			8.983		8.983			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				20.000		-					20.000	20.000				-
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư																
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000	200		-					200		200			UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Chính trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722	500		-					500		500			UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500		-					500	500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	tối đa 3 năm	19.840	80		167		167			247		247			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000		-					1.000		1.000			UBND thành phố Long Khánh
6	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	2.000		-					2.000	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494	1.000		-					1.000		1.000			UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	300		-					300	300				UBND thành phố Biên Hòa
9	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	400		-					400		400			UBND huyện Long Thành
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bầu Hâm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050	180		-					180		180			UBND huyện Trảng Bom
11	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753246	300		-					300		300			UBND huyện Long Thành
12	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507	300		-					300		300			UBND thành phố Biên Hòa
13	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931	500		-					500		500			UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393	300		-					300		300			UBND huyện Long Thành
15	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410	3.200		-					3.200		3.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300	3.800		-					3.800		3.800			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000	3.900		-					3.900		3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	700		-					700	700				UBND huyện Định Quán
19	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.000		-					1.000		1.000			UBND huyện Xuân Lộc
20	Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 04 năm	564.052	0	1.600	-					1.600		1.600			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
21	Dự án Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 06 năm	2.847.170	0	1.600	-					1.600		1.600			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
22	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	Tối đa 3 năm	14.975	0	400	-					400		400			Sở Xây dựng
23	Nâng cấp trung tâm dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023-2028	BH	Tối đa 4 năm	120.000	0	350	-					350		350			Sở Thông tin và Truyền thông
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	20.000	0	209	-					209		209			Văn phòng Tỉnh ủy
25	Dự án Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa I	BH	Tối đa 4 năm	318.138	0	1.000	-					1.000		1.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
26	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	2.847.170	0	492	-					492		492			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
27	Dự án Đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	tối đa 3 năm	13573	0	100	-					100		100			Công an tỉnh Đồng Nai
28	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	12.660	0	400	-					400		400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT				0		1.000		1.000			1.000		1.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

[illegible]

Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT, NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỔ KIẾN THIẾT, NGUỒN THU VƯỢT XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ QUỸ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Tổng điều chỉnh	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	trong đó				Chủ đầu tư
								XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2023	Quỹ sắp xếp DN		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số				1.465.440	0	791.223	0	97.176	310.777	383.270	2.256.663	1.011.000	97.176	765.217	383.270	
A	Thực hiện dự án																-
I	Y tế, dân số và gia đình																-
I.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.581	5.956		-					5.956	5.956				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.600		(835)	(835)				1.765	1.765				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	45.000		-					45.000	45.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	5.000		-					5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	5.000		-					5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	5.000		-					5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	2.400		(231)	(231)				2.169	2.169				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
8	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	4.000		1.710		1.710			5.710	4.000	1.710			UBND huyện Nhơn Trạch
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	8.822	500		-					500	500				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280	1.900		-					1.900	1.900				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.998	6.000		-					6.000	6.000				UBND huyện Định Quán
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	7763	500		-					500	500				UBND thành phố Long Khánh
I.2	Dự án khởi công mới																
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	8.632	7.300		-					7.300	7.300				UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.651	8.410		-					8.410	8.410				UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	8.405	4.000		-					4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.525	4.000		-					4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trạch
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	8.730	2.000		-					2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.180	2.000		-					2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.696	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.781	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.264	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.851	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.779	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.328	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom



S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Tổng điều chỉnh	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	trong đó				Chủ đầu tư
								XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2023	Quỹ sắp xếp DN		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.284	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	6.966	3.000		-					3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	898	700		-					700	700				UBND huyện Trảng Bom
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	966	700		-					700	700				UBND huyện Trảng Bom
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.060	750		-					750	750				UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.415	1.100		-					1.100	1.100				UBND huyện Trảng Bom
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	892	700		-					700	700				UBND huyện Trảng Bom
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.204	5.980		-					5.980	5.980				UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.176	5.000		-					5.000	5.000				UBND huyện Long Thành
22	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	19.741	5.990		-					5.990	5.990				UBND huyện Long Thành
23	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.327	1.650		-					1.650	1.650				UBND thành phố Biên Hoà
24	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.330	1.850		-					1.850	1.850				UBND thành phố Biên Hoà
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.483	1.000		-					1.000	1.000				UBND thành phố Biên Hoà
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.846	2.000		-					2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	9.769	2.000		-					2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.865	4.000		-					4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trạch
29	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	11.763	0		2.000		2.000			2.000	-	2.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467.563	0		2.000		2.000			2.000	-	2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	6.373	0		1.500		1.500			1.500	-	1.500			UBND huyện Thống Nhất
32	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.689	0		600		600			600	-	600			UBND huyện Thống Nhất
33	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.225	0		500		500			500	-	500			UBND huyện Thống Nhất
34	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	2.266	0		1.000		1.000			1.000	-	1.000			UBND huyện Thống Nhất
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Diên huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9.283	0		2.000		2.000			2.000	-	2.000			UBND huyện Tân Phú
36	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.522	0		1.900		1.900			1.900	-	1.900			UBND thành phố Biên Hoà
37	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình của Bệnh viện Quân y 7B (NST hỗ trợ 10 tỷ)	BH	Tối đa 3 năm	12.000	0		10.000		10.000			10.000	-	10.000			Bệnh viện quân y 7B
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																-
II.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	16.000		-					16.000	16.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	65.000		-					65.000	65.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới																

STT	Danh mục dự án	ĐDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Tổng điều chỉnh	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	trong đó				Chủ đầu tư
								XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2023	Quỹ sắp xếp DN		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	10.000	10.000	-					20.000	20.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa - xã hội																-
III.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	Đến 2024	103.383	8.199		-					8.199	8.199				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	149.274	0		83.600	18.894	64.706			83.600	18.894	64.706			UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14.470	0		8.980		8.980			8.980	-	8.980			Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
IV	Giao thông																-
IV.1	Dự án chuyển tiếp																-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	0		-					-					-
	Trong đó:																
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ		297.932	4.500		-					4.500	4.500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án nâng cấp đường Tả Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660	0		-					-					-
	Trong đó																
a	Dự án Nâng cấp Đường Tả Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ			5.000		-					5.000	5.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tả Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ			0		-					-					UBND huyện Định Quán
3	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	345.048	50.000		100.000	50.000		50.000		150.000	100.000		50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT			0		-					-					
	Trong đó																
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	180.753		-					180.753	180.753				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT			0		-					-					
	Trong đó																
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMBĐT)	BH-LT		2.179.252	739.624		-					739.624	285.184		454.440		UBND huyện Long Thành



STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Tổng điều chỉnh	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	trong đó				Chủ đầu tư
								XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2023	Quỹ sắp xếp DN		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	155.808	0		15.177			15.177		15.177			15.177		UBND huyện Tân Phú
7	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	0		24.557			24.557		24.557			24.557		UBND huyện Nhơn Trạch
8	Đường ấp 4 xã Sông Nhan đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	0		10.000			10.000		10.000			10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	0		11.000			11.000		11.000			11.000		UBND huyện Tân Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627	0		30.000			30.000		30.000			30.000		UBND huyện Xuân Lộc
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																
1	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.043	100.000		(50.000)	(50.000)				50.000	50.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm		20.000		-					20.000	20.000				UBND huyện Định Quán
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	0		250.000				250.000	250.000			0	250.000	UBND thành phố Biên Hòa
	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)																
	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quân lý an ninh trật tự (kê cả bố trí hoàn vốn ứng trước)	ĐN	Tối đa 04 năm	796.332	0		267.000			133.730	133.270	267.000			133.730	133.270	Công an tỉnh Đồng Nai
	Quốc phòng																
	Dự án khởi công mới																
	Dự án V1			536.700	0		36.313			36.313		36.313			36.313		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
V	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				19.000		-					19.000	19.000				-
B	Bổ trí chuẩn bị đầu tư																
1	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		-					100	100				UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm		50		-					50	50				UBND thành phố Long Khánh
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		-					100	100				UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm		300		-					300	300				UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	0		230		230			230	-	230			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.927	0		50		50			50	-	50			UBND huyện Long Thành
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			50.000		-					50.000	50.000				Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Dự phòng bổ trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bổ trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)				27.828	(10.000)	(17.828)	(17.828)				-	-				



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2024 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐDD XD	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	Điều chỉnh, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
						NSTT kết đư 2023	XSKT	XSKT kết đư 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số		77.000						-
I	Ngành giáo dục		47.000						-
I.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	17.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM	14.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm San	CM	16.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		30.000						-
II.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	15.000	14.409			29.409		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	15.000	(14.409)			591		UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án đường be 129 giai đoạn 2	TP			10.289	10.289			UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc	TP			20.000	20.000			UBND huyện Tân Phú
5	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC			10.000			10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu

Phụ lục V

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024									
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ XHH nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ XHH nguồn XSKT	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn huyện nộp trả *	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn tăng thu XSKT 2023 *	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	3.908.008	1.807.300	30.289	100.000	692.000	87.000	100.000	69.543	117.076	904.800
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257			91.610					270.000
2	Thành phố Long Khánh	270.335	149.053		10.211	57.071					54.000
3	Huyện Nhơn Trạch	238.273	143.665			55.008					39.600
4	Huyện Long Thành	440.898	145.875		13.041	55.854			33.898	230	192.000
5	Huyện Trảng Bom	441.627	143.665		49.458	55.008		1.851	35.645		156.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	299.085	150.571		6.841	57.653	47.000			7.020	30.000
7	Huyện Xuân Lộc	297.391	165.879		13.999	63.513	30.000				24.000
8	Huyện Tân Phú	354.563	189.268	30.289		72.469		13.834		35.503	13.200
9	Huyện Định Quán	390.717	178.326		6.450	68.280		51.310		41.351	45.000
10	Huyện Thống Nhất	272.261	142.284			54.479		19.830		13.668	42.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	301.991	159.457			61.055	10.000	13.175		19.304	39.000

* Ghi chú: Tổng số chỉ hỗ trợ có mục tiêu khác (cột 10, cột 11) là 186.619 triệu đồng, trong đó gồm: vốn huyện nộp trả được sử dụng phần bổ lại là 69.543 triệu đồng và nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 là 117.076 triệu đồng.



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Giao bổ sung tại Quyết định số 1125/QĐ-UBND 22/4/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số					2.359.000			2.509.000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					2.114.000			2.264.000	
	Giao thông									
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2.583.995	350.000		124.456	474.456	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2023	1.284.000	691.000		(124.456)	566.544	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)		2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	1.068.000			1.218.000	
	trong đó:									
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	350.000	150.000		500.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMĐT), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	BH-LT		1306/QĐ- 05/6/2023	2.179.252	718.000			718.000	UBND huyện Long Thành
II	Dự án khởi công mới									
1	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023					5.000			5.000	
B	Hỗ trợ có mục tiêu					245.000			245.000	
	Giao thông									
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1.289.160	40.325			40.325	UBND thành phố Biên Hòa

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Giao bổ sung tại Quyết định số 1125/QĐ-UBND 22/4/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	88.000			88.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	939.480	50.000			50.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1.506.538	50.000			50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	16.675			16.675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục VII

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT)**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	Kế hoạch 2024 giao chi tiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4	5	6
	Tổng số	20.000.000.000			-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
I.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	11.473.533.013	2.690.378.206	14.163.911.219	
1	Dự án Tuyến chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực phường Tân Hòa, huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa (lần 2)	451.886.306		451.886.306	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Phát triển Lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020	401.089.000		401.089.000	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 25A (ĐT769 đoạn từ bến phà Cát Lái đến ngã 3 Quốc lộ 51), huyện Nhơn Trạch - Long Thành	1.962.737.196		1.962.737.196	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Dự án Sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21, huyện Long Thành và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.657.642.000		1.657.642.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1.965.593.511		1.965.593.511	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	2.723.580.000		2.723.580.000	UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	737.153.000		737.153.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
8	Dự án Đường Xuân Trường – Trảng Táo, huyện Xuân Lộc	1.573.852.000		1.573.852.000	UBND huyện Xuân Lộc

STT	TÊN DỰ ÁN	Kế hoạch 2024 giao chi tiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	CHỦ ĐẦU TƯ
9	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc		729.198.206	729.198.206	UBND huyện Xuân Lộc
10	Dự án Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến suối Đá, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom		139.165.000	139.165.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Hồ chứa nước Thoại Hương, huyện Cẩm Mỹ		1.041.364.000	1.041.364.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi – Phú Tân, huyện Định Quán		658.118.000	658.118.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh		122.533.000	122.533.000	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
I.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	8.526.466.987	(2.690.378.206)	5.836.088.781	
II	NGUỒN VỐN XỎ SỐ KIẾN THIẾT	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
II.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	2.639.591.190	1.110.463.000	3.750.054.190	
1	Dự án Xây dựng Công viên cây xanh phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh	2.639.591.190		2.639.591.190	UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Xây dựng Trạm y tế Phú Lộc, huyện Tân Phú		60.880.000	60.880.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu		102.600.000	102.600.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu		599.890.000	599.890.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở I		54.478.000	54.478.000	Trường Đại học Đồng Nai
6	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bếp ăn, y tế, công suất 90m ³ /ngày đêm		283.739.000	283.739.000	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc		8.876.000	8.876.000	UBND huyện Xuân Lộc
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	16.360.408.810	(1.110.463.000)	15.249.945.810	

Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN VỐN THƯỜNG THU VƯỢT HUYỆN NỘP TRẢ VÀ NGUỒN VỐN THU VƯỢT XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Kế hoạch	Giải ngân đến 31/12/2023	Còn lại chưa giải ngân, đã nộp trả về tỉnh	Tổng số bố trí lại	Trong đó	
						Vốn tỉnh phân bổ	Vốn huyện đối ứng
	Tổng số				215.888	186.619	29.269
1	Huyện Long Thành	95.000	55.520	39.480	39.480	34.128	5.352
a	Trường Tiểu học Long Thành C	45.235	21.218	24.017		20.762	3.255
b	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	3.000	615	2.385		2.061	324
c	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	46.765	33.687	13.078		11.305	1.773
2	Huyện Trảng Bom	70.000	28.764	41.236	41.236	35.645	5.591
a	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	50.000	18.156	31.844		27.526	4.318
b	Nâng cấp Trường THCS Minh Đức	10.000	3.412	6.588		5.694	894
c	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Diên Hồng	10.000	7.195	2.805		2.425	380
3	Huyện Cẩm Mỹ	70.000	61.879	8.121	8.121	7.020	1.101
a	Nâng cấp sửa chữa trường THCS Sông Ray	11.000	11.000				
b	Xây mới khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường TH Võ Thị Sáu	20.000	20.000				
c	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	22.000	13.879	8.121		7.020	1.101
d	Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường TH Trung Dũng	17.000	17.000				
4	Huyện Tân Phú	70.000	28.929	41.071	41.071	35.503	5.568
a	Nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	10.000	628	9.372		8.101	1.270
b	Xây dựng trường mầm non Nam Cát Tiên	30.000	114	29.886		25.834	4.052
c	Đường Trà cổ (đoạn 2)	30.000	28.186	1.814		1.568	246
5	Huyện Định Quán	70.000	22.164	47.836	47.836	41.351	6.485
a	TH Phú Cường	33.000	9.807	23.193		20.049	3.144
b	THCS Thanh Sơn	37.000	12.356	24.644		21.302	3.341
6	Huyện Thống Nhất	70.000	54.188	15.812	15.812	13.668	2.144
a	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	45.000	30.948	14.052		12.147	1.905
b	Trường THCS Thăng Long	25.000	23.239	1.760		1.521	239
7	Huyện Vĩnh Cửu	70.000	47.668	22.332	22.332	19.304	3.028
a	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	32.000	14.577	17.423		15.250	2.173
b	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tân Triều	10.000	9.781	219		-	219
c	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2)	28.000	23.310	4.690		4.054	636

Ghi chú: Nhu cầu 215,888 tỷ đồng; Vốn huyện nộp trả được sử dụng phân bổ lại là 69,543 tỷ đồng. Xử lý số còn thiếu 146,345 tỷ đồng gồm NST 80% (117,076 tỷ đồng) + Huyện cân đối 20% (29,269 tỷ đồng)

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	Hẻm 1-2 Ấp Văn hóa Nong Doanh nổi dài	3975/QĐ- UBND ngày 09/10/2023	941	342	282	317	856	342	342	
2	Hẻm 12 đường Bà Rếp	1838/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	970	329	291	350	823	329	329	
	Xã Xuân Phú									
3	Đường tổ 2 ấp Bình Tân	1839/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	1.049	476	315	258	952	476	476	
	Xã Bảo Hòa									
4	Đường số 1 ấp Hòa Hợp (Giáp Xuân Phú)	12313/QĐ- UBND ngày 13/10/2022	882	323	264	294	809	323	323	
	Xã Xuân Thọ									
5	Đường B7 nổi dài, ấp Thọ Bình	13118/QĐ- UBND ngày 21/11/2022	663	240	199	224	602	240	240	
	Xã Xuân Tâm									
6	Đường BLT7 - ấp Bằng Lăng	13018/QĐ- UBND ngày 10/11/2022	1.577	572	473	532	1.431	572	572	
7	Đường Tổ 9 - ấp 6	131198/QĐ- UBND ngày 21/11/2022	927	336	278	313	841	336	336	
	Xã Xuân Trường									
8	Đường tổ 1 ấp Bàu Sen	1841/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	2.696	979	809	908	2.449	979	979	
	Xã Xuân Thành									
9	Đường 3/2 nối đường 19/5	11442/QĐ- UBND ngày 10/10/2022	819	293	246	280	733	293	293	
10	Đường nhánh Tổ 8 ấp Tân Hợp	1843/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	865	314	260	292	786	314	314	
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Xuân Phú									
1	Đường nội đồng tổ 4,6 ấp Bình Xuân 2	2549/QĐ- UBND ngày 20/6/2022	1.754	794	526	434	1.589	794	794	
2	Đường nội đồng tổ 1 ấp Bình Hòa	2560/QĐ- UBND ngày 20/6/2022	2.332	1.055	700	577	2.111	1.055	1.055	
	Xã Bảo Hòa									
3	Ngã ba đầu tẻm đi đôi sọ, ấp Bưng Cắn	4969/QĐ- UBND ngày 14/12/2023	3.512	1.261	1.054	1.197	3.153	1.261	1.261	
	Xã Xuân Hòa									
4	Đường 5 ấp 4	13117/QĐ- UBND ngày 21/11/2022	383	139	115	129	348	139	139	
5	Đường ngang tổ 16 ấp 3 (Lộc cá)	13121/QĐ- UBND ngày 21/11/2022	550	199	165	186	499	199	199	
6	Đường 3 nối đường 6 ấp 2 (sau Trạm Y tế)	1840/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	551	200	165	186	501	200	200	
	Xã Xuân Bắc									
7	Đường tổ 24 ấp 6	1842/QĐ- UBND ngày 08/6/2023	943	342	283	318	855	342	342	
	Xã Xuân Hưng									
8	Đường hẻm 127 ấp 5	1120/QĐ- UBND ngày 11/4/2023	564	209	169	186	523	209	209	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	Đường nội đồng dốc Thiên đàng ấp Nguyễn Huệ 2 nối dài	5551/QĐ- UBND ngày 30/12/2023	3.520	1.222	1.993	305	3.054	1.200		1.200
	Xã Gia Kiêm									
2	Đường Võ đông 3 đi dốc Thiên đàng nhánh 1	771/QĐ- UBND ngày 24/3/2023	3.384	1.177	1.913	294	2.942	1.170		1.170
3	Đường nội đồng Tây Kim	3467/QĐ- UBND ngày 10/9/2023	4.119	1.449	2.307	362	3.623	1.440		1.440
4	Sửa chữa đường nội đồng Đồng Bắc	3468/QĐ- UBND ngày 10/9/2023	2.877	952	1.448	476	2.381	950		950
	Xã Gia Tân 1									
5	Đường nhánh rẽ Suối cạn 2	1789/QĐ- UNND ngày 27/5/202	8.849	2.989	5.113	747	7.473	2.980		2.980
	Xã Bàu Hàm 2									
6	Đường nội đồng nhánh 3 tổ 18 ấp Lê Lợi	1317/QĐ- UBND ngày 24/4/2024	2.201	694	1.334	174	1.735	690		690
7	Đường Đồi đông nhánh 1 ấp Lê Lợi	1856/QĐ- UBND ngày 16/6/2023	7.099	2.498	3.976	625	6.246	2.490		2.490
8	Đường Đồi đông nhánh 2 ấp Lê Lợi	1858/QĐ- UBND ngày 16/6/2023	3.269	1.144	1.553	572	2.860	1.140		1.140
	Xã Gia Tân 3									
9	Đường nhánh 1, 2 Dốc đất ấp Phúc Nhạc 2	1787/QĐ- UBND ngày 24/5/2024	3.577	1.242	2.025	310	3.104	1.240		1.240
IV	Huyện Trảng Bom		334.645	112.506	202.299	19.840	253.481	51.309	49.458	1.851
IV.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Bàu Hàm									
1	Đường Bàu Cù đi đường 19/5	8888/QĐ- UBND 19/09/2022	23.664	9.337	13.327	1.000	18.673	4.000	4.000	
	Xã Sông Thao									
2	Đường C2 ấp Thuận An đến giáp ranh xã Tây Hòa	5307/QĐ- UBND 13/05/2022	23.087	8.638	13.449	1.000	17.276	4.000	4.000	
3	Đường nội đồng cánh đồng 1 ấp Thuận Trường	4479/QĐ- UBND 21/03/2022	4.008	1.462	1.786	760	2.923	719	719	
4	Đường ấp Thuận Trường đến giáp ranh xã Tây Hòa	7168/QĐ- UBND 19/08/2022	10.697	3.804	5.993	900	7.607	1.500	1.500	
5	Đường nội đồng đoạn từ đường 19/5 đi đường ĐT762	6933/QĐ- UBND 09/08/2022	11.700	4.503	6.277	920	9.005	2.000	2.000	
6	Đường nội đồng ấp Thuận Trường	16378/QĐ- UBND 29/12/2022	8.402	3.344	4.658	400	6.688	1.500	1.500	
	Xã Thanh Bình									
7	Đường vào trại gà ấp Trường An	3801/QĐ- UBND 09/03/2022	7.917	3.072	4.545	300	6.143	1.511	1.511	
8	Đường Tân Thành đi Trường An	16328/QĐ- UBND 28/12/2022	4.775	1.831	2.644	300	3.662	1.500	1.500	
9	Đường tổ 6 đi đường Cây Si ấp Trung Tâm	16329/QĐ- UBND 28/12/2022	8.708	3.197	5.101	410	6.394	2.592	741	1.851
10	Nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm thuộc ấp Trường An và ấp Trung Tâm	2966/QĐ- UBND 18/07/2023	4.533	1.459	2.774	300	2.919	1.459	1.459	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
	Xã Cây Gáo									
11	Đường tổ 7, đường Suối Tiên - Sông Trầu - ra đoạn 3	5390/QĐ- UBND 17/05/2022	4.585	1.647	2.488	450	3.294	810	810	
12	Đường tổ 7 - tổ 9 ấp Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	2124/QĐ- UBND 09/02/2022	7.686	3.098	4.088	500	6.196	1.000	1.000	
13	Đường tổ 10 nối Vĩnh An (đường vào khu nghĩa địa xã Cây Gáo)	16488/QĐ- UBND 30/12/2022	10.988	4.375	6.063	550	8.749	3.000	3.000	
	Xã Quảng Tiến									
14	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền)	8578/QĐ- UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	170	170	
	Xã Trung Hòa									
15	Đường vào khu chăn nuôi tập trung (Đôi Quân - An Viễn)	4143/QĐ- UBND 22/07/2021	6.411	1.853	4.158	400	4.632	616	616	
16	Đường Bàu Cá đi Đồi 61	5310/QĐ- UBND 13/05/2022	8.209	2.550	5.059	600	6.376	1.000	1.000	
17	Đường Bàu Cá đi đường Suối Thác	3799/QĐ- UBND 09/03/2022	4.448	1.256	2.832	360	3.139	618	618	
18	Đường Trung Hòa - Tây Hòa	3794/QĐ- UBND 09/03/2022	3.740	925	2.414	400	2.316	455	455	
19	Đường Đông Hòa - Trung Hòa đi Đồi Nam	6743/QĐ- UBND 01/03/2022	4.983	1.558	2.985	440	3.895	1.558	1.558	
	Xã Đồi 61									
20	Đường liên xã Đồi 61 - Trung Hòa - Tây Hòa (đoạn qua xã Đồi 61)	3795/QĐ- UBND 09/03/2022	10.980	3.247	6.633	1.100	8.118	1.000	1.000	
	Xã An Viễn									
21	Nâng cấp tuyến đường nội đồng số 2, ấp 4, xã An Viễn	2941/QĐ- UBND 02/03/2022	4.968	1.491	3.077	400	3.727	733	733	
	Xã Hưng Thịnh									
22	Đường nội đồng Hưng Bình - Hưng Long (phía nam QL1A)	6113/QĐ- UBND 29/06/2022	7.630	2.130	4.500	1.000	5.326	1.047	1.047	
	Xã Tây Hòa									
23	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	5066/QĐ- UBND 21/04/2022	8.076	2.423	5.153	500	6.058	1.191	1.191	
24	Đường suối Dinh đi suối Dâu	15652/QĐ- UBND 21/11/2022	13.841	4.194	8.897	750	10.485	2.062	2.062	
25	Đường tổ 8, ấp An Hòa	16379/QĐ- UBND 29/12/2022	7.111	2.270	4.541	300	5.675	2.270	2.270	
	Xã Bình Minh									
26	Đường số 58, ấp Tân Bắc	6077/QĐ- UBND 24/06/2022	3.047	973	1.774	300	2.433	478	478	
	Xã Sông Trầu									
27	Đường liên thôn ấp 4 đi ấp 1	6744/QĐ- UBND 01/08/2022	2.854	861	1.693	300	2.152	423	423	
28	Đường ấp 1 đi ấp 3	14670/QĐ- UBND 11/11/2022	7.818	2.282	5.036	500	5.705	1.122	1.122	
29	Đường nội đồng Sông Trầu đi Tây Hòa (đường 20 xã Sông Trầu)	16330/QĐ- UBND 28/12/2022	13.725	4.271	8.704	750	10.678	2.101	2.101	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
	Xã Giang Điền									
30	Sửa chữa đường Độc Lập (đoạn đầu)	15723/QĐ- UBND 03/12/2022	4.535	1.379	2.806	350	3.448	679	679	
	Xã Bình Minh									
31	Đường ấp Trà Cỏ (Cạnh công ty Ý Thiên)	8392/QĐ- UBND 15/09/2022	3.780	1.196	2.184	400	2.989	1.195	1.195	
	Xã Bắc Sơn									
32	Nâng cấp sửa chữa đường giáp QL1A đến nghĩa địa Bắc Hòa và đoạn nối đường sắt	16376/QĐ- UBND 29/12/2022	8.101	2.611	5.240	250	6.527	2.000	2.000	
IV.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Sông Thao									
1	Sửa chữa mặt đường, xây dựng hệ thống mương thoát nước các tuyến đường trong khu dân cư kiểu mẫu xã Sông Thao	2971/QĐ- UBND 19/07/2023	14.229	5.793	8.136	300	11.586	1.000	1.000	
	Xã Hưng Thịnh									
2	Đường nội đồng Suối Đá - cầu Công An	16487/QĐ- UBND 30/12/2022	21.369	5.502	14.867	1.000	13.756	1.000	1.000	
	Xã Tây Hòa									
3	Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước đường Tây Hòa 04	2972/QĐ- UBND 19/07/2023	10.393	3.554	6.589	250	8.885	1.000	1.000	
	Xã Bình Minh									
4	Nâng cấp đường số 29, ấp Trà Cỏ	1853/QĐ- UBND 29/05/2023	14.761	4.672	9.839	250	11.679	1.000	1.000	
	Xã Hố Nai 3									
5	Nâng cấp đường Yên Thế, ấp Thái Hòa	3667/QĐ- UBND 30/08/2023	9.284	2.857	6.177	250	7.143	1.000	1.000	
V	Huyện Long Thành		38.334	13.042	15.859	9.433	32.605	13.041	13.041	0
V.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã An Phước									
1	Hèm 268 đường ĐT. Chất thải rắn, xã An Phước	5760/QĐ- UBND ngày 01/6/2023	2.344	789	963	592	1.973	789	789	
2	Cải tạo Hèm 937 và Hèm 937/39 Quốc lộ 51, xã An Phước	9661/QĐ- UBND ngày 01/11/2023	696	231	292	173	577	231	231	
	Xã Long An									
3	Hèm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	9379/QĐ- UBND ngày 31/10/2022	2.228	865	1.064	300	2.162	865	865	
V.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Bàu Cạn									
1	Hèm 447 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7808/QĐ- UBND ngày 11/8/2023	1.031	341	435	255	851	341	341	
2	Hèm 770 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7810/QĐ- UBND ngày 11/8/2023	3.310	1.102	1.381	827	2.755	1.102	1.102	
3	Hèm 139 đường Cây Cậy - Suối Le, xã Bàu Cạn	8357/QĐ- UBND ngày 31/8/2023	4.584	1.608	1.769	1.206	4.021	1.608	1.608	
	Xã Long Phước									
4	Đường nối từ hèm 157 đến hèm 157/4 đường Bàu Cạn, xã Long Phước	7310/QĐ- UBND ngày 18/7/2023	777	242	353	182	606	242	242	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
5	Hèm 83 Hương lộ 12, xã Long Phước	5298/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.422	460	617	345	1.150	460	460	
6	Hèm 2570 Quốc lộ 51, xã Long Phước	9835/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.123	349	513	262	872	349	349	
	Xã Tân Hiệp									
7	Nâng cấp Hèm 330 đường Tân Hiệp, xã Tân Hiệp	7809/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.926	3.043	3.601	2.282	7.608	3.043	3.043	
V.3	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Tam An									
1	Nâng cấp đường Liên ấp 4 - 5, xã Tam An	10464/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.340	1.458	1.788	1.094	3.646	1.458	1.458	
	Xã Bàu Cạn									
2	Hèm16/2 đường suối Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	9645/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	2.545	845	1.067	634	2.112	845	845	
3	Hèm 22 đường khu Láng Đẽ, xã Bàu Cạn	9650/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.821	613	748	460	1.533	613	613	
4	Hèm 46 đường Ngã 3 Cây Cầy - Suối Le, xã Bàu Cạn	9653/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	3.187	1.096	1.269	822	2.740	1.095	1.095	
VI	Huyện Tân Phú		44.371	17.172	18.818	8.381	38.010	13.834	0	13.834
VI.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Thanh Sơn									
1	Đường lên đập Trần áp Suối Đá	39/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	258	84	106	68	209	83		83
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Nam Cát Tiên									
1	Tuyến đường ấp 1 - xã Nam Cát Tiên	80/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	2.695	871	1.119	705	2.178	871		871
2	Tuyến đường ấp 3 - xã Nam Cát Tiên	89/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	957	303	381	273	759	303		303
	Xã Núi Tượng									
3	Đường số 4 ấp 2	220/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	3.182	1.064	1.113	1.005	2.661	1.064		1.064
4	Đường hèm 196 Đ.P.Lập - Núi Tượng + đường hèm 178 Đ.P.Lập - Núi Tượng	53/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.511	525	575	411	1.314	525		525
5	Đường số 1 ấp 6A	07/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	2.068	686	916	466	1.716	686		686
6	Đường số 2 ấp 6B	10/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	1.126	363	489	274	907	362		362
7	Đường Bàu Kê	68/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	1.652	566	714	372	1.416	566		566
	Xã Đắc Lúa									
8	Đường Ông Sắt	115/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND xã	1.182	496	538	148	991	495		495

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
5	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3 xã Phú Lợi	1246/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	609	206	206	197	516	122		122
6	Mương thoát nước đường phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	3769/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	3.605	1.248	1.248	1.109	3.121	739		739
7	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	3768/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2.168	750	750	668	1.874	444		444
8	Nâng cấp đường phố 3 ấp 1 xã Phú lợi	3415/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.218	948	759	511	1.897	562		562
9	Nâng cấp đường phố 4 ấp 4 xã Phú lợi	3414/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.312	989	791	532	1.977	586		586
10	Nâng cấp đường liên ấp 1,2,4,5 (Đoạn 2) xã Phú lợi	3416/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.741	1.172	937	632	2.344	695		695
11	Nâng cấp đường phố 4 ấp 2, xã Phú Lợi	3903/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	1.883	800	480	603	1.599	474		474
12	Nâng cấp đường phố 5 ấp 2, xã Phú Lợi	3904/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	2.121	901	541	679	1.802	534		534
13	Nâng cấp đường phố 6 ấp 5 xã Phú Lợi	3707/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	3.027	1.291	775	961	2.582	765		765
14	Nâng cấp đường phố 2 ấp 1, xã Phú Lợi	3708/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	2.742	1.171	937	634	2.342	694		694
15	Nâng cấp đường phố 2 ấp 2, xã Phú Lợi	1109/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	2.763	919	1.149	695	2.298	919		919
16	Nâng cấp đường phố 6 ấp 2, xã Phú Lợi	1124/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2.455	815	815	825	2.038	815		815
	Xã Phú Hòa									
17	Đường KDC 7 ấp 2 xã Phú Hòa	3424/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	394	132	132	130	330	78		78
18	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	36974/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	8.674	2.959	3.698	2.017	7.396	1.753		1.753
19	Nâng cấp đường nối ấp 4 với trung tâm xã Phú Hòa	2705/QĐ-UBND ngày 07/8/2022	8.967	3.044	3.044	2.879	7.610	1.804		1.804
20	Đường KDC 6 ấp 2, xã Phú Hòa	3575/QĐ-UBND ngày18/10/2022	1.353	458	458	437	1.145	272		272
21	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	3576/QĐ-UBND ngày18/10/2022	1.067	371	371	325	927	220		220
	Xã Gia Canh									
22	Đường KDC 2 ấp 7 xã Gia Canh	925/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1.082	371	371	340	928	220		220
23	Đường KDC 12 ấp 7 xã Gia Canh	5292/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	736	245	245	246	613	145		145
24	Đường KDC 5 ấp 7 xã Gia Canh	4397/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	585	194	194	197	486	115		115
25	Đường KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	488/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	357	119	119	119	297	71		71

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
26	Đường KDC 4 ấp 8 (Nhánh 2)xã Gia Canh	5429/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	1.667	562	562	543	1.405	333		333
27	Đường KDC 8A ấp 1, xã Gia Canh	486/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	216	71	71	74	179	43		43
28	Đường KDC 8B ấp 1, xã Gia Canh	487/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	222	73	73	76	183	44		44
29	Đường KDC 9 ấp 2, xã Gia Canh	455/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	1.454	494	494	466	1.235	293		293
	Xã Ngọc Định									
30	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	3166/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.387	473	473	441	1.182	281		281
31	Đường tổ 6 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định.	2518/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.346	793	793	760	1.983	470		470
	Xã Phú Ngọc									
32	Đường KDC 4 ấp 7, xã Phú Ngọc	2514/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	709	242	242	225	605	144		144
33	Đường KDC 1 ấp 7 (Tuyến 1, 2, 3), xã Phú Ngọc	2962/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.330	454	454	422	1.134	269		269
34	Đường KDC 4 ấp 5, xã Phú Ngọc	3148/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1.552	531	531	490	1.328	315		315
35	Đường KDC 2, 7 ấp 7, xã Phú Ngọc	3755/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	783	265	265	253	661	157		157
36	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	4283/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	9.320	3.173	3.967	2.180	7.933	1.881		1.881
37	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai Đoạn 3) xã Phú Ngọc	1990/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	600	202	202	196	506	120		120
38	Đường KDC 5 ấp 7 xã Phú Ngọc	2873/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.095	710	710	675	1.774	421		421
39	Đường KDC 1,2,5 khu tái định cư ấp 1 xã Phú Ngọc	1701/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	1.054	352	352	350	881	352		352
40	Đường KDC 5-6 ấp 1 xã Phú Ngọc	3298/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	1.181	400	400	381	1.001	400		400
	Xã La Ngà									
41	Đường tổ 8-9 ấp 1 xã La Ngà	1162/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	480	163	163	154	407	97		97
42	Nâng cấp đường nội đồng ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	1895/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	3.203	1.074	1.342	787	2.684	637		637
43	Đường tổ 3 ấp 1, xã La Ngà	3177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1.338	451	451	436	1.126	268		268
44	Đường tổ 4 ấp 1, xã La Ngà	3178/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	928	313	313	302	782	186		186
45	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5 (tuyến Nhánh), xã La Ngà	3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	752	253	253	246	632	150		150
46	Đường tổ 4 (Nhánh 1+2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4248/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.880	634	634	612	1.585	376		376

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
47	Đường tổ 4 – tổ 7 ấp Phú Quý 1, xã La Ngà.	3785/QĐ-UBND ngày 11/4/2022	1.004	338	338	328	846	201		201
48	Đường tổ 6 Suối 30 ấp 5, xã La Ngà	4272/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.143	2.081	2.081	1.981	5.202	1.233		1.233
49	Đường tổ 5 (Nhánh 1) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4332/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	913	307	307	299	767	182		182
50	Đường tổ 5 (Nhánh 2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	3998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.464	493	493	478	1.233	293		293
Xã Thanh Sơn										
51	Nâng cấp Đường vào đồi trường, xã Thanh Sơn	3019/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.516	1.918	1.534	1.064	3.836	1.137		1.137
52	Nâng cấp Đường liên tổ 8, 11 ấp 2, xã Thanh Sơn	3020/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.620	2.391	1.912	1.317	4.781	1.417		1.417
53	Nâng cấp đường 9-10 ấp 8, xã Thanh Sơn	3042/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.681	1.977	1.582	1.122	3.954	1.172		1.172
54	Nâng cấp Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	3017/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.482	1.907	1.526	1.049	3.814	1.130		1.130
55	nâng cấp Đường 4A đi tổ 5 ấp 2 (Tổ 4A,5,6 ấp 2), xã Thanh Sơn	3018/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2.661	1.129	903	629	2.259	669		669
56	Nâng cấp đường nội đồng Bàu Lùng ấp 2 (tuyến 2), xã thanh Sơn	3213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	3.783	1.597	1.277	909	3.193	947		947
57	Đường tổ 9 ấp 5, xã Thanh Sơn	3626/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	5.391	2.282	1.369	1.740	4.563	1.353		1.353
58	Đường tổ 11 ấp 5, xã Thanh Sơn	3627/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3.993	1.692	1.015	1.286	3.384	1.003		1.003
59	Đường Đồi Cá - Minh Phụng, xã Thanh Sơn	4567/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.655	2.809	2.247	1.599	5.618	1.665		1.665
60	Đường tổ 9- tổ 10 ấp 6 xã Thanh Sơn	4432/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.232	1.365	1.092	775	2.731	809		809
61	Nâng cấp đường liên tổ 12 ấp 1 đi tổ 6 ấp 2 xã Thanh Sơn	4568/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.852	1.629	1.303	920	3.258	966		966
62	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 đi tổ 6 ấp 3	4359/QĐ-UBND ngày 7/12/2022	4.211	1.782	1.425	1.004	3.564	1.057		1.057
Xã Túc Trưng										
63	Nâng cấp đường Vành đai 50ha cây ăn trái ấp 94 xã Túc Trưng	1708/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.443	1.880	1.504	1.059	3.759	1.115		1.115
64	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 đồi 48 (Đoạn 1) xã Túc Trưng	1709/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.034	1.697	1.358	979	3.394	1.006		1.006
Xã Phú Túc										
65	Đường KDC 2 ấp Tam Bung, xã Phú Túc	3180/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.305	979	587	739	1.958	581		581
66	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 1) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.706	1.573	944	1.189	3.146	932		932
67	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 2) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3183/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.476	1.475	885	1.116	2.950	874		874

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
68	Đường KDC 5 (đoạn 2) ấp Suối Sơn, xã Phú Túc	3181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	832	351	211	270	702	208		208
	Xã Phú Cường									
69	Đường KDC 3 ,4, 5 ấp Bến Nôm 1, xã Phú cường	1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	677	218	218	241	546	218		218
	Xã Suối Nho									
70	Đường tổ 13 ấp 1 xã Suối Nho	3003/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	3.764	1.279	1.279	1.206	3.197	758		758
71	Đường tổ 7 ấp 4 xã Suối Nho	2871/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	976	327	327	322	818	194		194
72	Đường liên tổ 1-2 ấp 4 xã Suối Nho	2880/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	713	238	238	237	594	141		141
73	Nâng cấp mở rộng đường đong Hồng Nga (đoạn 2) xã Suối Nho	2596/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	5.433	1.857	2.321	1.255	4.642	1.101		1.101
74	đường tổ 11 ấp 4 (Đoạn 2) xã Suối Nho	2872/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.906	986	986	934	2.465	585		585
75	Đường tổ 10 ấp 4 xã Suối Nho	3004/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	1.624	548	548	528	1.371	325		325
76	Đường tổ 12 ấp 1 xã Suối Nho	3623/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.240	757	757	726	1.892	449		449
77	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	3622/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.611	565	565	481	1.412	335		335
78	Đường tổ 4 ấp Chợ xã Suối Nho	3624/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.147	385	385	377	964	229		229
79	Nâng cấp mở rộng đường Dong Hồng Nga (Đoạn 1) xã Suối Nho	3787/QĐ-UBND ngày 4/11/2022	5.661	1.935	2.418	1.308	4.836	1.934		1.934
80	Đường tổ 4 ấp 2 xã Suối Nho	4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.466	836	836	794	2.091	496		496
81	Đường tổ 2 ấp 4 xã Suối Nho	4834/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.436	486	486	464	1.214	288		288
	Thị trấn Định Quán									
82	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng đoạn 2, thị trấn Định Quán	3957/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	2.982	1.015	1.015	952	2.536	602		602
83	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm 2 (Nhánh 2), thị trấn Định Quán	1894/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	1.123	379	379	365	949	225		225
84	Đường liên tổ 8-9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	3321/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.382	467	467	448	1.168	277		277
85	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phố Hiệp lực, thị trấn Định Quán	3592/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	2.131	719	719	693	1.797	426		426
VII.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Phú Tân									
1	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	4.331	1.907	1.144	1.280	3.814	330	330	
	Xã Phú Lợi									
2	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	1154/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	3.116	1.041	1.041	1.034	2.603	300	300	

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyet	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	Đường tổ 9 ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	2727/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	428	188	75	165	375	150	150	
VIII.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Bàu Trâm									
1	Đường Hoa Sen - Ruộng Dầu	601/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; 95/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	28.232	10.062	5.031	13.140	25.154	10.061	10.061	
IX	Huyện Cẩm Mỹ		17.758	6.841	6.382	4.535	15.297	6.841	6.841	0
IX.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Sông Ray									
1	Đường tổ 15 ấp 1 đi cầu Suối Đục ấp 6, xã Sông Ray	170/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	1.002	434	347	221	868	434	434	
2	Đường tổ 2 , tổ 6 ấp 7, xã Sông Ray	273/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	367	152	121	94	303	152	152	
3	Đường liên tổ 10, tổ 3 ấp 8 xã Sông Ray	1400/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	654	279	223	153	557	278	278	
4	Đường tổ 3D ấp 6 Lâm San giáp ấp 8 xã Sông Ray	454/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	716	303	242	171	606	303	303	
	Xã Nhân Nghĩa									
5	Đường tổ 2B ấp Cam Tiên, xã Nhân Nghĩa	1392/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	420	181	126	113	361	181	181	
	Xã Xuân Tây									
6	Đường tổ 5,6,8 ấp 7, xã Xuân Tây	768/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	1.438	597	478	363	1.194	597	597	
	Xã Thừa Đức									
7	Đường tổ 1A ấp 3, xã Thừa Đức	891/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.273	455	512	307	1.137	454	454	
8	Đường tổ 10-1 ấp 8, xã Thừa Đức	609/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	840	282	317	241	705	282	282	
	Xã Xuân Bảo									
9	Đường các nhánh trung tâm ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	611/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.410	492	430	488	1.229	492	492	
10	Đường tổ 23 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	1282/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	164	54	61	49	135	54	54	
	Xã Bảo Bình									
11	Đường nhánh 1 tổ 1, 2 ấp Lò Than	750/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	769	353	282	135	705	352	352	
12	Đường nhánh 2 tổ 7 ấp Tân Bình, xã Bảo Bình	969/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	295	118	94	84	235	117	117	
13	Đường nhánh 1 tổ 7 ấp Tân Xuân	725/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	273	121	96	56	241	121	121	
14	Đường nhánh tổ 1 ấp Tân Xuân	919/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	688	295	236	158	589	295	295	
	Xã Xuân Đông									
15	Đường tổ 6 ấp La Hoa	658/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	623	215	242	167	537	215	215	

